



HANOI CITY PEOPLE'S COMMITTEE

THE LIST of Projects Calling Foreign Direct Investment Into Hanoi-Vietnam



Hanoi, 12-2001



HANOI CITY PEOPLE'S COMMITTEE

THE LIST
of Projects Calling Foreign Direct
Investment (FDI)
Into Hanoi - Vietnam

HANOI

**Authority For Planning
and Investment (API)**

Address: 17 Tran Nguyen Han str.

Hanoi - Vietnam

Tel: 84.4 826 0257 *Fax:* 84.4 8251733

Website: www.hapi.gov.vn

Hanoi, 12-2001



1 The list of 160
FDI Projects Including
14 BOT Projects

2 Specially Encouraged
Investment Projects

3 Encouraged
Investment Projects

4 The list of Foreign
Investment
Consultancy
Companies

DANH

Dự án kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp

THE

of projects calling for foreign direct

TT	Tên dự án	Mã số	Sản phẩm	Hình thức đầu tư			
Ord	The name of project	Project code	Product	Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8

1 CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

1	Sản xuất đồ chơi điện tử Manufacture of electronic toys	HN1	Đồ chơi điện tử Electronic toys		x	or x	
2	Sản xuất thiết bị chiếu sáng và trang trí Manufacture of lighting and decoration equipment	HN2	Thiết bị chiếu sáng Lighting equipment		x	or	
3	Sản xuất thiết bị nông nghiệp Manufacture of agro machines	HN3	Máy nông nghiệp Agro machines		x	or x	
4	Trồng và sản xuất chế biến rau sạch Vegetable processing and planting	HN4	Rau sạch Vegetables		x		
5	Sản xuất chế biến hoa tươi xuất khẩu Planting of flowers and ornamental plants for export	HN5	Hoa tươi, cây cảnh Flowers and ornamental plants		x		
6	Sản xuất phân bón từ rác thải Manufacture of compost from waste treatment	HN6	Phân bón Compost	x	or x	or x	
7	Sản xuất gốm sứ xuất khẩu National traditional porcelain and ceramic products for export	HN7	Gốm sứ Porcelain and ceramic products		x		
8	Trung tâm chế biến thịt tươi sống Meat processing	HN8	Thịt các loại All kinds of meat		x		
9	Chế biến rác thành vật liệu XD Treatment of waste into construction materials	HN9	Vật liệu xây dựng Construction materials	x	or x	or x	
10	Chế biến rác thành điện năng Treatment of waste into electricity	HN10	Điện Electricity	x	or x	or x	
11	Sản xuất đĩa CD, CD-ROM và DVD Manufacture of compact disc, CD-ROM and DVD	HN11	Đĩa CD Compact disc			x	

MỤC

nước ngoài vào Hà Nội giai đoạn 2001-2010

LIST

investment in Hanoi, period 2001 - 2010

Vốn đầu tư			Góp vốn pháp định		Thời hạn	Thị trường		Diện tích	Chính sách ưu đãi		
Investment capital			(If JVC form)		Duration	Market		Land area	Priority policy		
Đăng ký	Pháp định	Vay	Bên Việt Nam (%)	Bên nước ngoài (%)		Nội địa (%)	Xuất khẩu (%)		Đặc biệt khuyến khích	Khuyến khích	Bình thường
Total	Legal	Loan	Vietnam partner (%)	Foreign partner (%)		Domestic (%)	Export (%)		Specially encouraged project	Encouraged project	Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

3	1	2	35	65	25	20	80	15,000	x		
8	3	5	38	62	30	65	35	20,000		x	
18	6	12	35	65	35	70	30	30,000		x	
4	1	3	35	65	35	70	30	80,000		x	
2,5	0,85	1,65	35	65	25	15	85	50,000	x		
12	4	8	35	65	35	100		200,000	x		
5	1,5	3,5	38	62	35	10	90	20,000	x		
5	1,8	3,2	35	65	30	70	30	15,000		x	
37	12	25	35	65	40	100		100,000	x		
70	25	45			40	100		150,000	x		
8	3	5			30	20	80	10,000	x		

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Sản xuất phụ tùng ô tô Manufacture of auto parts	HN12	Phụ tùng ô tô Auto parts			x	
13	Sản xuất thiết bị vui chơi công viên Manufacture of amusement park equipment	HN13	Thiết bị công viên Park equipment			x	
14	Sản xuất tàu du lịch sông Manufacture of tourist river boats	HN14	Tàu sông River boats		x		
15	Sản xuất động cơ xe máy Manufacture of motorcycle engine	HN15	Phụ tùng xe máy Motorcycle engines			x	
16	Sản xuất thuốc kháng sinh Manufacture of antibiotic medicines	HN16	Thuốc kháng sinh Antibiotic medicines		x		
17	Công ty sản xuất lắp ráp máy tính Manufacture and assemble of personal computers	HN17	Máy tính các loại All kinds of computer			x	
18	Công ty phần mềm máy tính Software development	HN18	Phần mềm Softwares			x	
19	Sản xuất thủy tinh phalê Manufacture of crystal ware	HN19	Thủy tinh phalê Crystal ware		x	or x	
20	Sản xuất lắp ráp đồng hồ Manufacture and assemble of watches	HN20	Đồng hồ các loại All kinds of watches			x	
21	Sản xuất nguyên liệu dùng trong xây dựng Manufacture of construction materials	HN21			x		
22	Sản xuất lắp ráp máy ảnh điện tử (DVD) Manufacture and assemble of digital cameras	HN22	Máy ảnh kỹ thuật số Digital cameras			x	
23	Sản xuất thảm len, dây xuất khẩu Manufacture of woolen and jute carpets for export	HN23	Thảm các loại Woolen and jute carpets		x		
24	Sản xuất thiết bị xử lý chất thải Manufacture of equipment for waste treatment	HN24	Thiết bị xử lý chất thải Waste treatment equipment		x	or x	
25	Xử lý rác thải công nghiệp Treatment of industrial waste	HN24A	Rác công nghiệp Industrial waste	x			
26	Sản xuất sơn đặc chủng Manufacturing specialized paint	HN41	Sơn dân dụng và công nghiệp Civil and industrial paint			x	
27	Sản xuất bao bì đồ hộp Manufacturing can	HN42	Các loại đồ hộp Kinds of can			x	
28	Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh Manufacture of raw materials for antibiotic medicines	HN25	Nguyên liệu kháng sinh Materials for antibiotic medicines		x		
29	Chế biến rau quả đông lạnh Processing of canned fruit and vegetables	HN26	Hoa quả hộp Canned fruit and vegetables			x	
30	Sản xuất động cơ điện xuất khẩu Manufacture of electric engines for export	HN27	Động cơ điện các loại All kinds of electric engines		x	or x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Đáng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	10	20			35	80	20	20,000		x	
20	7	13			35	50	50	40,000		x	
30	10	20	30	70	35			20,000			x
40	15	25			35	50	50			x	
15	5	10	35	65	35	80	20	15,000		x	
12	4,5	7,5			30	50	50	15,000		x	
3	1	2			30	20	80	10,000	x		
5	2	3	35	65	30	20	80	20,000	x		
5	2	3			30	20	80	15,000	x		
6	2,5	3,5	35	65	30	50	50	15,000		x	
15	5	10			35	20	80	15,000	x		
2	1	1	35	65	30	10	90	10,000	x		
20	7	13	30	70	35	80	20	20,000		x	
50	15	35			50	100		40,000	x		
8	3	5			25	20	80	20,000	x		
6	2	4			25	20	80	15,000	x		
6	2	4	35	65	35	80	20	20,000	x		
8	3	5			35	20	80	20,000	x		
10	4	6	35	65	35	50	50	15,000		x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
31	Sản xuất lắp ráp xe máy thi công xây dựng Manufacture and assemble of construction-used vehicles	HN28	Thiết bị, xe máy thi công xây dựng Construction-used vehicles		x	or x	
32	Sản xuất vật liệu cách âm, cách điện, nhiệt Manufacture of soundproof and insulators	HN29	Vật liệu cách âm, điện, nhiệt Soundproof and insulator		x	or x	
33	Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ xuất khẩu Manufacture of standardized packaging for export	HN30	Bao bì Packaging			x	
34	Sản xuất đồ dùng bằng da xuất khẩu Manufacture of leather goods for export	HN31	Đồ dùng bằng da Leather goods		x	or x	
35	Sản xuất lắp ráp thiết bị Video, DVD Manufacture and assemble of audio and video devices	HN32	Thiết bị nghe nhìn video Audio and video devices		x	or x	
36	Sản xuất linh kiện điện tử, tin học Manufacture of electronic and informatic spare parts	HN33	Linh kiện công nghệ tin học Electronic and informatic spare parts			x	
37	Công ty Sản xuất nguyên liệu dân tộc và may mặc xuất khẩu Manufacture of raw materials for traditional garment	HN34	Hàng thổ cẩm, lụa tơ tằm Brocade and silk		x		
38	Sản xuất lắp ráp máy giặt công nghiệp và dân dụng Manufacture and assemble of industrial and civil washing machines	HN35	Máy giặt các loại All kinds of washing machines		x	or x	
39	Sản xuất lắp ráp ô tô chuyên dùng Manufacture of specialized vehicles	HN36	Xe chuyên dụng cho các ngành Specialized vehicles		x	or x	
40	Sản xuất, lắp ráp bình nước nóng dân dụng và công nghiệp Manufacture and assembling of civil and industrial thermal water tank	HN90	Bình nước nóng dân dụng và công nghiệp Civil and industrial thermal water tanks		x	or x	
41	Sản xuất linh kiện kỹ thuật số Manufacture of digital spare parts	HN62	Linh kiện cho điện tử, tin học Spare parts for informatics and electronics		x	or x	
42	Cung cấp dịch vụ tư vấn thuê quản lý các công trình xây dựng Provision of management services to construction projects	HN152	Dịch vụ tư vấn Technical consulting services		x	or x	
43	Trung tâm sửa chữa ô tô Centre of auto repairs	HN77	Sửa chữa ô tô Auto repair services		x	or x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Dăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	6	9	35	65	35	70	30	30,000		x	
5	2	3	32	68	35	20	80	15,000	x		
4	1,5	2,5			30	20	80	15,000	x		
6	2	4	35	65	30	20	80	20,000	x		
12	4,5	7,5	35	65	35	20	80	15,000	x		
8	3	5			30	50	50	15,000	x		
5	2	3	35	65	35	20	80	15,000	x		
12	4	8	35	65	35	20	80	25,000	x		
30	11	19	35	65	35	70	30	35,000		x	
6	2,5	3,5	35	65	25	60	40	10,000		x	
5	2	3	35	65	25	15	85	6,000	x		
0,5	0,5		50	50	15			300			x
2,5	1	1,5	35	65	20			5,000		x	

HANOI

Authority For Planning and Investment (API)
Add.: 17 Tran Nguyen Han - Hanoi - Vietnam
Tel: 84.4 826 0257 - Fax: 84.4 8251733
Website: www.hapi.gov.vn

HANOI

Authority For Planning and Investment (API)
Add.: 17 Tran Nguyen Han - Hanoi - Vietnam
Tel: 84.4 826 0257 - Fax: 84.4 8251733
Website: www.hapi.gov.vn

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
44	Sản xuất động cơ và phụ tùng xe máy Manufacture of motorcycle engines and spare parts	HN15A	Động cơ và phụ tùng xe máy Engine and spare part		x	or x	
45	Sản xuất phụ liệu ngành may Manufacture of garment materials	HN67	Các loại phụ liệu ngành may All kinds of garment materials		x		
46	Xử lý nước thải Waste water treatment	HN148	Xử lý nước thải Waste water treatment	x			
47	Trồng và Sản xuất thuốc đông y Planting and manufacture of traditional herb medicines	HN60	Thuốc đông dược truyền thống Traditional herb medicines		x		or x
48	Chế tạo phần mềm chuyên về kỹ thuật công nghệ Software development for techno- industry	HN18A	Phần mềm máy tính Software			x	
49	Sản xuất linh kiện công nghệ tin học, viễn thông Manufacture of spare parts for informatics and telecommunication	HN108	Linh kiện điện tử tin học, viễn thông Electronic spare parts for informatics & telecommunication			x	
50	Lắp ráp thiết bị xây dựng Assembling of construction equipment	HN28A	Máy xây dựng Construction equipment		x	or x	
51	Đồng hồ đỗ xe công cộng Manufacture of parking meter	HN118	Đồng hồ đỗ xe ô tô Parking meter		x	or x	
52	Sản xuất, gia công hàng thủ công xuất khẩu Manufacture and processing of handicraft articles for export	HN43	Hàng thủ công mỹ nghệ Handicraft articles			x	
53	Sản xuất linh kiện máy tính xuất khẩu Manufacture of PC components for export	HN101A	Linh kiện máy tính PC component			x	
54	Sản xuất, lắp ráp cơ giới nhỏ nông thôn Manufacture and assembling of small-size vehicles for rural areas	HN71	Xe cơ giới nông thôn Rural vehicles		x	or x	
55	Sản xuất van vòi nước Manufacture of water taps and faucets	HN117	Van vòi nước các loại All kinds of water taps and faucets			x	
56	Trung tâm đào tạo lái xe ô tô quốc tế International training centre for auto driving	HN151	Đào tạo lái xe quốc tế Training of international standard auto drivers		x		or x
57	Sản xuất thiết bị và lắp đặt cáp treo Manufacture of equipment and installation of cable cars	HN97	Cáp treo Cable cars			x	
58	Lắp đặt truyền hình cáp Installation of cable television broadcasting	HN150	Truyền hình cáp Cable television broadcasting	x			

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Dăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	6,5	11,5	35	65	25	50	50	20,000		x	
15	6	9	35	65	25	50	50	20,000		x	
25	9	16			40			100000	x		
1	0,5	0,5	50	50	15	80	20	20,000		x	
0,5	0,5				15	10	90	1,000	x		
8	3	5			20	20	80	5,000	x		
5	2	3	40	60	25	90	10	15,000		x	
9	4	5	40	60	25	80	20	10,000		x	
0,5	0,5				15		100	1000	x		
5	2	3			20	10	90	5,000	x		
4	1,5	2,5	35	65	25	80	20	20,000		x	
6	2	4			25	20	80	20,000	x		
1	0,5	0,5	50	50	20			20,000			x
10	4	6			25	50	50	20,000		x	
25	8	17			15			25,000	x		

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
59	Sản xuất xe đạp thể thao xuất khẩu Manufacture of sport bicycles for export	HN37	Xe đạp thể thao Sport bicycle		x		
60	Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động Manufacture and assemble of mobile phones	HN38	Điện thoại di động Mobile phone		x		
61	Sản xuất thiết bị y tế Manufacture of hospital equipment	HN39	Thiết bị y tế Hospital equipment		x	or x	
62	Sản xuất máy bơm nước công nghiệp, dân dụng, nông nghiệp. Riêng máy bơm thủy lợi dưới 30.000m3/h và máy bơm nước sinh hoạt dưới 540 m3/h xuất khẩu trên 80%) Manufacture of industrial, agricultural & civil water pumps, specially irrigational pumps with capacity under 30,000 m3/h and water pumps with capacity under 540 m3/h being exported over 80% of products.	HN40	Máy bơm nước các loại All kinds of water pumps		x	or x	
63	Thu gom, phân loại rác thải đô thị Urban solid waste collection and classification	HN149	Thu gom rác thải Waste collection		x		
64	Trung tâm nuôi lợn thịt siêu nạc Pig breeding farm for lean meat	HN93	Cung cấp thịt cho các chợ, siêu thị Meat supplied to super markets		x		
65	Trung tâm nuôi gà thịt và đẻ trứng Chicken breeding farm for meat and egg	HN147	Cung cấp thịt, trứng cho các chợ, siêu thị Chicken meat and egg supplied to super market		x		
66	Trung tâm nuôi bò thịt và sữa Cow breeding farm for meat and milk	HN81	Cung cấp thịt, sữa cho các chợ, siêu thị Beef and milk supplied to super market		x		
67	Trung tâm nuôi đà điểu lấy thịt Ostric breeding farm for meat	HN94	Hộp thịt xuất khẩu Canned meat for export		x		
68	Thiết kế và sản xuất khuôn cho cơ khí chính xác và điện tử tin học Engineering and manufacture of mould for precise mechanics and informatics, electronics.	HN106	Phục vụ cho cơ khí chính xác Mould		x	or x	
69	Nhà máy dệt vải công nghiệp Knitting factory of industrial cloth	HN111	Cung cấp vải cho ngành may mặc xuất khẩu Cloth supplied to export-oriented garment		x	or x	
70	Nhà máy mạ các sản phẩm công nghiệp Zinc plating factory of industrial products	HN143	Phục vụ các sản phẩm công nghiệp mạ Zinc plated industrial products		x	or x	
71	Sản xuất sợi thủy tinh Manufacture of fibreglass	HN51	Sản phẩm xuất khẩu Fibreglass		x	or x	

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Dăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	4	6	35	65	30	20	80	15,000	x		
10	3	7	35	65	35	50	50	10,000		x	
12	4	8	35	65	35	70	30	20,000		x	
10	3,5	6,5	35	65	35	80	20	20,000		x	
5	2	3	40	60	25			20,000		x	
4	1,5	2,5	35	65	25	80	20	30,000		x	
2	0,5	1,5	35	65	25	80	20	20,000		x	
4	1,5	2,5	35	65	25	80	20	40,000		x	
3	1,5	1,5	35	65	25	20	80	15,000	x		
5	2	3	35	65	30	80	20	15,000		x	
10	3	7	35	65	35	50	50	30,000		x	
6	2	4	40	60	35	50	50	20,000		x	
4	1,5	2,5	40	60	30	20	80	15,000	x		

TT	Tên dự án	Mã số	Sản phẩm	Hình thức đầu tư			
Ord	The name of project	Project code	Product	Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
72	Nhà máy dệt và may mặc lụa tơ tằm xuất khẩu Knitting and garment factory of silk	HN44	Sản phẩm xuất khẩu Silk for export			x	
73	Sản xuất ốc vít tiêu chuẩn Manufacture of standardized screw	HN52	Phục vụ lắp ráp các sản phẩm công nghiệp Screw for assembling of industrial products		x	or x	
74	Sản xuất ống gang dẫn nước Manufacture of cast-iron water pipe	HN49	Xây dựng hạ tầng đô thị Cast-iron pipe for urban infrastructure projects		x	or x	
75	Chế biến đồ hộp xuất khẩu Processing of canned products for export	HN48	Sản phẩm xuất khẩu Canned fruit, meat and vegetable for export			x	
76	Sản xuất que hàn tiêu chuẩn cao Manufacture of specialized soldering stick	HN54	Sản phẩm xuất khẩu Soldering stick for export			x	
77	Sản xuất màn hình TV tinh thể lỏng Manufacture of liquid crystal display (LCD)	HN63	Sản phẩm xuất khẩu LCD for export		x	or x	
78	Sản xuất thiết bị và dụng cụ thể thao Manufacture of sport equipment and instruments	HN65	Sản phẩm xuất khẩu Sport equipment and instrument for export		x	or x	
79	Sản xuất vật liệu từ tính Manufacture of magnetic materials	HN103	Sản phẩm từ tính Magnetic products			x	
80	Sản xuất dịch truyền tiêu chuẩn quốc tế GPM Manufacture of transfusion liquid at GMP international standard	HN57	Dịch truyền Transfusion liquid			x	
81	Trung tâm đào tạo và trình diễn thời trang quốc tế International centre for training and fashion show	HN47	Đào tạo người mẫu Training of fashion model		x		or x
82	Trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học quốc tế International center for bio-technological research	HN61	Nghiên cứu Researching services		x		or x
83	Trung tâm quản lý giao thông quốc tế International centre of transportation management	HN154	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý Provision of management consulting services		x		
84	Hệ thống lọc khí thải ô tô Filter system of automobile exhaust	HN67	Thiết bị lọc khí thải ô tô Filter components			x	
85	Công ty khai thác và vận chuyển Container Container transport and logistic company	HN145	Container transport		x		
86	Nhập chế biến gỗ xuất khẩu Wood import and processing for export	HN146	Sản phẩm gỗ xuất khẩu Wooden products for export		x		

Vốn đầu tư			Góp vốn pháp định		Thời hạn (năm)	Thị trường		Diện tích đất	Chính sách ưu đãi		
Investment capital (Million USD)			(If JVC form) Contribution of legal		Duration (year)	Market		Land area (m2)	Priority policy		
Đăng ký	Pháp định	Vay	Bên Việt Nam (%)	Bên nước ngoài (%)		Nội địa (%)	Xuất khẩu (%)		Đặc biệt khuyến khích	Khuyến khích	Bình thường
Total	Legal	Loan	Vietnam partner (%)	Foreign partner (%)		Domestic (%)	Export (%)		Specially encouraged project	Encouraged project	Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	3	5				10	90	20,000	x		
5	2	3	35	65	30	50	50	10,000		x	
20	8	12	35	65	35	50	50	25,000		x	
10	3	7			35	20	80	15,000	x		
5	2	3			30	20	80	10,000	x		
10	3	7	35	65	35	20	80	15,000	x		
6	2	4	35	65	30	20	80	10,000	x		
3	1	2			25	20	80	10,000	x		
4	1,5	2,5			25	50	50	15,000	x		
1	0,5	0,5	50	50	15			3,000			x
2	1	1	50	50	20			5,000		x	
1	0,5	0,5	50	50	25			5,000		x	
3	1	2			25	50	50	8,000		x	
5	2	3	50	50	25			20,000		x	
4	2	2	50	50	25	15	85	30,000	x		

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
87	Sản xuất thiết bị điện tử âm thanh Manufacture of electric and sound equipment	HN64	Loa điện Lound speaker			x	
88	Sản xuất linh kiện thạch anh Manufacture of quartz components	HN144	Thạch anh Quartz components			x	
89	Sản xuất ăng ten viễn thông Manufacture of telecommunication antenna	HN157	Ăng ten Antenna		x		
90	Nhà máy sản xuất pin đặc chủng mặt trời Manufacture of solar-powered battery	HN50	Pin mặt trời Solar-powered battery		x	or x	
91	Nhà máy sản xuất monitor (máy tính) Factory of personal computer monitor manufacturing	HN114	Personal computer monitor		x	or x	
92	Sản xuất thiết bị điện tử y tế Manufacture of electronic medical equipment	HN39A	Thiết bị điện tử y tế Electronic medical equipment		x		
93	Sản xuất thiết bị điện tử cảnh báo (an ninh) Manufacture of electronic security equipment	HN121	Thiết bị bảo vệ Security equipment		x	or x	
94	Nhà máy kéo sợi hóa học Reeling factory of synthetic fibres	HN113	Sợi hoá học Synthetic fibre			x	
95	Công ty thiết kế quảng cáo kỹ thuật cao Hi-tech Designing and Advertising Company	HN122	Thiết kế chương trình máy tính Computerized designing		x		or x
96	Sản xuất thiết bị xử lý nước thải Manufacture of waste water treatment facilities	HN123	Thiết bị xử lý nước thải Waste water treatment facilities			x	
97	Sản xuất sensor, PLC và các cụm thiết bị đồng bộ để kiểm tra Manufacture of sensor, PLC and synchronized testing equipment	HN124			x		
98	Nhà máy nhuộm vải, sợi Drying factory	HN112	Nhuộm vải, sợi Drying cloth and fibre			x	
99	Sản xuất gioăng, phớt, đệm cao su công nghiệp Manufacture of gasket	HN137	Sản phẩm cho công nghiệp Gasket for industry			x	
100	Sản xuất sứ vệ sinh xuất khẩu Manufacture of sanitary ware	HN138	Sản phẩm xuất khẩu Sanitary ware for export			x	
101	Sản xuất sản phẩm inox cho công nghiệp và dân dụng Manufacture of stainless steel for industry and civil	HN140	Sản phẩm inox Stainless steel			x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Đăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	1	1			25	15	85	8,000	x		
2	1	1			25	15	85	6,000	x		
10	3,5	6,5	35	65	30	50	50	15000		x	
3	1	2	40	60	25	100		10,000		x	
3	1	2	40	60	25	20	80	10,000	x		
5	2	3	40	60	30	50	50	10,000		x	
4	2	2	40	60	25	50	50	8,000		x	
5	2	3				20	80	10,000	x		
3	1	2	50	50	30	50	50	5,000	x		
6	3	3			30	50	50	15,000	x		
5	2	3	40	60	30	80	20	10,000		x	
5	2	3			20	50	50	10,000		x	
4	1,5	2,5			20	50	50	5,000		x	
12	4	8			25	20	80	10,000	x		
5	2	3			25	50	50	10,000		x	

TT	Tên dự án	Mã số	Sản phẩm	Hình thức đầu tư			
Ord	The name of project	Project code	Product	Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
102	Sản xuất linh kiện và sản phẩm thu hình cho hệ thống Internet Manufacture of internet video devices	HN109	Sản phẩm thu hình cho Internet Internet video devices		x		
103	Sản xuất các thiết bị của truyền hình số nhiều chức năng Manufacture of multi-functional digital television	HN110	Truyền hình kỹ thuật số Digital television		x		
104	Sản xuất thiết bị điện tử phục vụ đào tạo từ cấp 1 đến đại học Manufacture of electronic instruments for education and training	HN102	Thiết bị điện tử Electronic instrument		x		
105	Thiết kế và sản xuất chip dưới dạng AISC Design and manufacture of AISC chips	HN104	Chip AISC AISC chips		x		
106	Sản xuất đồ điện - điện gia dụng xuất khẩu Manufacture of Electric and Electronic Appliances for export	HN100	Đồ điện Electric and electronic appliances		x		
107	Sản xuất mạch in cho thiết bị điện tử Manufacture of Electronic Equipment Circuits	HN99	Mạch in Circuits		x		
108	Lắp ráp điều hoà không khí Air Conditioners Assembling	HN98	Máy điều hoà và hệ thống điều hoà trung tâm Air Conditioners and central air conditioner system		x	or x	
109	Sản xuất hàng may mặc cao cấp Manufacture of high-grade garment	HN91	May mặc xuất khẩu Garment for export		x		
110	Đồ dùng nhà bếp các loại Manufacture of cuisine appliance	HN66	Sản phẩm đun nấu Cuisine appliance		x	or x	
111	Sản xuất văn phòng phẩm Manufacture of office stationery	HN45	Đồ dùng văn phòng phẩm Stationery		x	or x	
112	Sản xuất lắp ráp thiết bị lạnh xuất khẩu Manufacture and assemble of cooling equipment for export	HN46	Tủ lạnh, quầy lạnh bảo quản, kho lạnh Refrigerator, ice-box and ice-house		x	or x	
113	Sản xuất vắc xin công nghệ gen Manufacture of vaccine by using gene technology	HN58	Vắc xin Vaccine		x		
114	Sản xuất cáp quang Manufacture of optical cables	HN107	Cáp quang Optical cables		x	or x	
115	Sản xuất chỉ khâu y tế Manufacture of surgery thread	HN55	Chỉ khâu Manufacture of surgery thread		x		

Vốn đầu tư			Góp vốn pháp định		Thời hạn (năm)	Thị trường		Diện tích đất	Chính sách ưu đãi		
Investment capital (Million USD)			(If JVC form) Contribution of legal		Duration (year)	Market		Land area (m2)	Priority policy		
Đăng ký	Pháp định	Vay	Bên Việt Nam (%)	Bên nước ngoài (%)		Nội địa (%)	Xuất khẩu (%)		Đặc biệt khuyến khích	Khuyến khích	Bình thường
Total	Legal	Loan	Vietnam partner (%)	Foreign partner (%)		Domestic (%)	Export (%)		Specially encouraged project	Encouraged project	Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	2	3	50	50	25	50	50	8,000		x	
10	3,5	6,5	50	50	30	50	50	10,000	x		
5	2	3	50	50	25	50	50	8,000		x	
4	2	2	50	50	25	20	80	5,000	x		
6	3	3	50	50	25	20	80	6,500	x		
4	2	2	50	50	25	20	80	6,000	x		
5	2	3	40	60	25	20	80	8,000	x		
4	1,5	2,5	40	60	25	15	85	9,500	x		
6	2	4	50	50	25	20	80	8,000	x		
4	2	3	50	50	25	20	80	5,000	x		
12	4	8	50	50	30	20	80	15,000	x		
3	1	2	50	50	25	50	50	5,000		x	
8	3	5	50	50	30	20	80	10000	x		
4	2	2	50	50	20			5000		x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8

2 BẤT ĐỘNG SẢN REAL ESTATES

116	Trung tâm thương mại siêu thị Ngã Tư Sở Nga Tu So business and shopping center	HN96A	Thương mại và văn phòng cho thuê Shopping and office		x		
117	Trường đua xe ô tô thể thao và cá độ bóng đá Centre for auto racing and football betting	HN68	Đua ô tô Auto race		x		
118	Trường đua xe mô tô Motor racing center	HN70	Đua xe mô tô Motor race		x		
119	Khu công viên vui chơi giải trí Mễ Trì Me Tri Amusement Park	HN95			x		
120	Làng du lịch quốc tế Sóc Sơn International tourism village - Soc Son District	HN72A	Giải trí cuối tuần Week-end entertainment		x		
121	Xây dựng ký túc xá cho thuê Dormitory for lease	HN73	Ký túc xá sinh viên Dormitory for lease		x		
122	Xây dựng căn hộ để bán tại Cầu Giấy Apartment for sale	HN74	Căn hộ Apartments		x		
123	Trung tâm thương mại và căn hộ cho thuê Ngã Tư Sở Nga Tu So business and shopping center	HN96	Thương mại và văn phòng cho thuê Shopping and office		x		
124	Trung tâm thương mại Trần Hưng Đạo Tran Hung Dao business and shopping center	HN96C	Thương mại và văn phòng cho thuê Shopping and office		x		
125	Xây dựng khu du lịch nhà nghỉ và sân tập golf đền Sóc Son Temple Motel and Golf Practice Court	HN82	Đánh golf For golf player		x		
126	Khu giải trí và sân tập golf Entertainment and golf training course	HN125	Đánh golf Golf training course		x		
127	Trung tâm Hội nghị Quốc tế Liễu Giai Lieu Giai international conference center	HN80	Hội nghị quốc tế International conference		x		
128	Xây dựng tổ hợp khu nhà ở đô thị Gia Lâm Gia Lam housing compound	HN59	Nhà ở Houses		x		
129	Tổ hợp vui chơi giải trí công viên Sóc Sơn Soc Son entertainment park complex	HN78	Vui chơi giải trí Entertainment area		x		
130	Bệnh viện chuyên khoa Quốc tế về ung thư Int'l hospital	HN75	Bệnh viện Quốc tế Int'l hospital		x		

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Đăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

90	25	65	35	65	45			20,000			x
150	52	98	35	65	45			350,000			x
120	45	75	35	65	45			200,000			x
80	28	52	30	70	45			500,000			x
95	30	65	35	65	45			1,200,000			x
35	12	23	35	65	45			30,000			x
50	19	31	35	65	45			20,000			x
120	40	80	38	62	45			15,000			x
120	40	80	38	62	45			20,000			x
40	18	32	30	70	45			250,000			x
15	5	10	32	68	30			20,000			x
50	20	30	38	62	45			20,000	x		
75	25	50	35	65	45			100,000		x	
110	38	72	35	65	45			260,000			x
35	12	23	35	65	45			30,000	x		

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into
Hanoi City - Vietnam

TT Ord	Tên dự án The name of project	Mã số Project code	Sản phẩm Product	Hình thức đầu tư Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
131	Trường Đại học Quốc tế International university	HN76	Cho sinh viên quốc tế For international students		x		
132	Trung tâm văn phòng cho thuê và thương mại Tay Son office centre for lease	HN68	Cho các văn phòng thuê Office for lease		x		
133	Khách sạn Quốc tế 5 sao Five star international hotel	HN127	Khách sạn Quốc tế 5 sao International hotel		x		
134	Khu công nghiệp của Đức German Industrial Zone	HN132	Xây dựng khu công nghiệp tập trung Infrastructure of Industrial Zone		x	or x	
135	Khu công nghiệp của Mỹ American Industrial Zone	HN133	Xây dựng khu công nghiệp tập trung Infrastructure of Industrial Zone		x	or x	
136	Khu công nghiệp Thăng Long Thang Long Industrial Park	HN131	Xây dựng KCN tập trung Infrastructure of Industrial Zone		x		
137	Khu công nghiệp Trung Quốc Chinese Industrial Zone	HN130	Xây dựng KCN tập trung Infrastructure of Industrial Zone		x	or x	
138	Công viên sinh thái Yên Sở Yen So Eco Park	HN72B+C363	Công viên sinh thái Eco Park		x		
139	Trung tâm Hội nghị Quốc tế Hoà Lạc Hoa Lac international coferece center	HN80A	Hội nghị quốc tế International conference		x		
140	Xây dựng tổ hợp khu nhà ở đô thị Từ Liêm Tu Liem housing compound	HN129	Nhà ở Houses		x		
141	Tổ hợp vui chơi giải trí công viên Thanh Nhân Thanh Nhan entertainment park complex	HN128	Vui chơi giải trí Entertainment area		x		
142	Xây dựng khu công nghệ cao cho ngành tin học, viễn thông High- tech area for infomatic and telecommunication	HN142	Khu tin học, viễn thông Informatic and telecommunication area		x		
143	Xây dựng khu nghiên cứu phát triển nông nghiệp bằng phương pháp công nghệ cao Research developmental agriculture by high- tech method area	HN105	Sản phẩm nông nghiệp Agricultural products		x		
144	Tổ hợp nhà và văn phòng cho thuê Vạn Phúc Van Phuc Housing and Office Complex	HN79	Văn phòng, căn hộ Apartment and office		x		
3 HẠ TẦNG CƠ SỞ INFRASTRUCTURE							
145	Xe buýt công cộng Bus transportation network	HN153	Xe buýt công cộng Public buses		x		

Vốn đầu tư Investment capital (Million USD)			Góp vốn pháp định (If JVC form) Contribution of legal		Thời hạn (năm) Duration (year)	Thị trường Market		Diện tích đất Land area (m2)	Chính sách ưu đãi Priority policy		
Dăng ký Total	Pháp định Legal	Vay Loan	Bên Việt Nam (%) Vietnam partner (%)	Bên nước ngoài (%) Foreign partner (%)		Nội địa (%) Domestic (%)	Xuất khẩu (%) Export (%)		Đặc biệt khuyến khích Specially encouraged project	Khuyến khích Encouraged project	Bình thường Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45	15	30	35	65	45			40,000	x		
60	21	39	35	65	45			20,000		x	
110	38	72	35	65	45			30,000		x	
55	20	35	30	70	50			2,000,000		x	
82	30	52	30	70	50			2,000,000		x	
62	22	40	30	70	50			1,800,000		x	
18	8	10	35	65	50			1,000,000		x	
85	30	55	35	65	45			230,000			x
50	20	30	38	62	45			20,000	x		
75	25	50	35	65	45			100,000		x	
110	38	72	35	65	45			260,000		x	
35	12	23	40	60	50			1,000,000	x		
15	4	11	50	50	40			500,000	x		
25	8	17	50	50	40			20,000			x
120	40	80	40	60	45			50,000		x	

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

TT	Tên dự án	Mã số	Sản phẩm	Hình thức đầu tư			
Ord	The name of project	Project code	Product	Investment form			
				BOT	JVC	100% FOC	BCC
1	2	3	4	5	6	7	8
146	Mạng tàu điện nội đô trên cao (Giáp Bát-Gia Lâm) Inner city elevated train (Giap Bat - Gia Lam Route)	HN53	Cải tạo tuyến đường hiện có Construction of elevated train inner city	x			
147	Xây dựng đường cao tốc vành đai Highway ring road	HN86	Đường cao tốc Highway (50 km)	x			
148	Vận tải khách đường sông, đường ven biển Riverway and seaway transport of passengers	HN87	Vận tải khách Public transport		x		
149	Tàu điện ngầm đô thị Urban subway	HN74	Tàu điện ngầm Subway	x			
150	Đường ngầm (Tunen) qua sông Hồng Tunnel across the Red River	HN155	Đường ngầm qua sông Tunnel	x			
151	Tuyến đường sắt 2 làn (Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh) Two-lane railway (Hanoi-Haiphong-Quangninh Route)	HN156	Tàu hoả phục vụ du lịch Tourist carriages		x		
152	Xây dựng cầu qua sông Hồng Bridge across the Red River	HN56	Cầu sông Hồng Bridge	x			
153	Xây dựng mạng viễn thông quốc tế International telecommunication system	HN92	Thông tin viễn thông Telecommunication				
154	Xây dựng garage ô tô cao tầng Multi-floor garage	HN119	Garage ô tô cao tầng Multi floor garage		x	or x	
155	Tàu điện bánh sắt Trams	HN134	4 tuyến tàu điện 4 routes	x			
156	Xe điện bánh lốp vành đai Trolley bus	HN115	5 tuyến 5 routes	x			
157	Công ty thiết kế và tái tạo các di tích cổ Company of ancient monument renovating and re-designing	HN136	Di tích cổ Ancient monument		x		
158	Sân golf Minh Trí- Sóc Sơn Minh Tri- Soc Son golf course	HN158	Chơi golf Playing golf			x	
159	Mạng điện thoại kỹ thuật số Digital telephone network	HN159	Điện thoại kỹ thuật số Digital telephone	x			
160	Vận tải hành khách xuyên Việt chất lượng cao bằng ô tô High quality automobile transport of passengers transcountry	HN160	Vận chuyển hành khách Transport of passengers		x		

The List of Projects Calling Foreign Direct Investment (FDI & BOT) into Hanoi City - Vietnam

Vốn đầu tư			Góp vốn pháp định		Thời hạn (năm)	Thị trường		Diện tích đất	Chính sách ưu đãi		
Investment capital (Million USD)			(If JVC form) Contribution of legal		Duration (year)	Market		Land area (m2)	Priority policy		
Đăng ký	Pháp định	Vay	Bên Việt Nam (%)	Bên nước ngoài (%)		Nội địa (%)	Xuất khẩu (%)		Đặc biệt khuyến khích	Khuyến khích	Bình thường
Total	Legal	Loan	Vietnam partner (%)	Foreign partner (%)		Domestic (%)	Export (%)		Specially encouraged project	Encouraged project	Normal project
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
90	30	60			20			30,000	x		
100	35	65			20				x		
30	11	19	35	65	35			30,000		x	
1000	350	650			20				x		
300	110	190			20				x		
500	180	320	42	58	20			25,000		x	
250	90	160			20				x		
250	100	150			20					x	
20	8	12	40	60	35			15,000		x	
100	25	75			20			30,000	x		
80	20	60			20			20,000	x		
2	1	1	50	50	25			5,000		x	
30	9	21			40			200000			x
45	15	30			20			10000	x		
38	10	28	50	50	35			200000		x	

**SPECIALLY ENCOURAGED INVESTMENT PROJECTS
(SEP)**

I. LIST OF PROJECTS

- ☐ [Projects that] produce [or] process products of which 80% or more are exported;
- ☐ [Projects that] process agricultural, aquatic [or] forest products (except for wood) from domestic raw materials [and] export fifty per cent (50%) or more of their products;
- ☐ [Projects that] produce new kinds of varieties of high quality and economic efficiency;
- ☐ [Projects that] farm agricultural, aquatic [or] forest products;
- ☐ [Projects that] produce new materials [or] rare [or] precious materials; [projects that] adopt new biological technology; [or] [projects that adopt] new technology for the manufacture of communication [or] telecommunication equipment;
- ☐ [Projects that engage in] a high-tech industry;
- ☐ [Projects that] invest in research [and] development;
- ☐ [Projects that] produce equipment for waste treatment;
- ☐ [Projects that] produce antibiotic ingredients;
- ☐ [Projects for] the treatment of pollution and environmental protection, [or] waste treatment; [and]
- ☐ [Projects that] invest under a BOT, BTO [or] BT contract.

II. TAX, DUTY POLICIES

- ☐ Corporate income tax rates: 10%
- ☐ Import duties on imported equipment and goods: Exemption
- ☐ Profit remittance tax: from 3% to 7% belong to legal capital
- ☐ Exemption of Corporate income tax rates: for 4 years
- ☐ Reduction (50%) of Corporate income tax rates: for 4 years

**ENCOURAGED INVESTMENT PROJECTS
(EP)**

I. LIST OF PROJECTS

- ☐ [Projects that] produce [or] process products of which 50% or more are exported;
- ☐ [Projects that] produce [or] process products of which 30% or more are exported and use a substantial quantity of domestic raw materials [or] materials (the value of which accounts for 30% or more of the production cost);
- ☐ [Projects that] employ many workers and utilize efficiently the natural resources available in Vietnam;
- ☐ [Projects that] process agricultural, aquatic [or] forest products (except for wood);
- ☐ [Projects for] the preservation of food, [or] for the post-harvest preservation of agricultural products;
- ☐ [Projects that] explore, [or] exploit and process minerals extensively;
- ☐ [Projects that] develop the petro-chemical industry; [and] [projects that] construct [and] operate gas [or] oil pipelines, [or] petroleum terminals [or] ports;

- ☐ [Projects that] produce equipment [or] assemblies for mining oil and gas, mines [or] energy; [and] [projects that] produce heavy-duty lifting equipment;
- ☐ [Projects that] produce high-quality steel, alloy, color metal, special metal, steel cast [or] spongy iron for industrial uses;
- ☐ [Projects that] produce apparatuses for processing metal, [or] equipment for metallurgy;
- ☐ [Projects that] manufacture precision mechanical equipment, [or] checking [or] safety control equipment; [and] [projects that] produce molds for metal and non-metal products;
- ☐ [Projects that] produce mid [or] high electrical voltage devices;
- ☐ [Projects that] produce diesel engines with advanced engineering and technology; [and] [projects that] produce machinery [or] spare parts for the motive [or] hydraulic power industries, [or] compressors;
- ☐ [Projects that] produce automotive [or] motorbike spare parts; [and] [projects that] produce [or] assemble equipment [or] motorized vehicles for construction work; [and] [projects that] produce technical equipment for the transportation industry;
- ☐ [Projects that] build ships; [and] [projects that] produce equipment [or] spare parts for cargo ships [and] fishing vessels;
- ☐ [Projects that] produce communication [or] telecommunication equipment;
- ☐ [Projects that] produce electronic parts [or] equipment; [and] [projects for] computer technology;
- ☐ [Projects that] produce agricultural equipment, machinery [or] spare parts, [or] equipment for irrigation [or] draining purposes;
- ☐ [Projects that] produce pesticide ingredients;
- ☐ [Projects that] produce basic chemicals, purified chemicals, dyes [or] chemicals for specific uses;
- ☐ [Projects that] produce cleansing agents [or] additives for the chemical industry;
- ☐ [Projects that] produce specialized types of cement, composite materials, high sound-proof, electricity-proof [or] heat insulation materials, synthetic materials to substitute wood, fire-resistance materials, flexible construction materials [or] fiberglass;
- ☐ [Projects that] produce light construction materials;
- ☐ [Projects that] produce paper pulps;
- ☐ [Projects that] produce silk, fibres of various kinds [or] special fabrics for industrial uses;
- ☐ [Projects that] produce high quality raw materials for the production of footwear [or] garments for export;
- ☐ [Projects that] produce high quality sheathings for servicing goods for export;
- ☐ [Projects that] produce medical equipment used in analytical technologies and extract technologies in the medical branch;
- ☐ [Projects that] produce medicine ingredients; [and] [projects that] manufacture medicines meeting the international GMP standards;
- ☐ [Projects that] improve [or] develop an energy resource;
- ☐ [Projects that engage in] the public passenger transportation;
- ☐ [Projects that] construct [or] upgrade roads, bridges, airports, ports, terminals, bus terminuses [or] rail roads;
- ☐ [Projects that] build water plants [or] water supply [or] drainage systems; [and]
- ☐ [Projects that] build and operate infrastructure in an industrial zone, export processing zone [or] high technology zone.

II. TAX, DUTY POLICIES

- ☐ Corporate income tax rates: **from 15% to 20%**
- ☐ Import duties on imported equipment and goods: **Exemption**
- ☐ Profit remittance tax: **from 3% to 7% belong to legal capital**
- ☐ Exemption of Corporate income tax rates: **for 2 years**
- ☐ Reduction (50%) of Corporate income tax rates: **for 2 years**

THE LIST of Companies for Foreign Direct Investment Consultancy

1

VISION

**Vision & Associates
Attorneys
Patent & Trademark Agents
Investment & Management
Consultancy**

Add: 17 Ngo Quyen Str.
Unit 02, first floor
International Center, Hanoi-Vietnam
Tel: (84.4) 9340629 / 8241623
Fax: (84.4) 9340631
E-mail: vision@hn.vnn.vn

2

FISC

**Foreign Investment
Service Company**

Add: 6 Lang Ha Str., Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 831 2298
Fax: (84.4) 831 2299
Email: fisc@hn.vnn.vn

3

INVESTIP[®]

INDUSTRIAL PROPERTY Co.
*Investment & Business Consultancy
International Patent Agency*

Add: 51 Ly Thai To Str., Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 826 8737 (84.4) 826 4707
Fax: (84.4) 826 6185
Email: hieuinvestip@fpt.vn

4

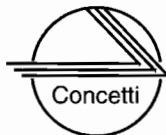


THANH HA Co., LTD.
**Investment Consultancy
International Trading**

Add: 539 Kim Ma Str., Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 771 5655
Fax: (84.4) 771 5661
Email: thhn@hn.vnn.vn

HANOI

Authority For Planning and Investment (API)
Add: 17 Tran Nguyen Han - Hanoi - Vietnam
Tel: 84.4 826 0257 - **Fax:** 84.4 8251733
Website: www.hapi.gov.vn

5  **Consulting & Research
Company for Technology
Transfer & Investment**

Add: 34 Ly Thuong Kiet Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 826 4176 (84.4) 824 1211
Fax: (84.4) 825 9786
Email: concetti@hn.vnn.vn

6  **INVESTCONSULT GROUP
Consultants, Lawyers
Patent & Trademark Agents**

Add: 370 Tran Khat Chan Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 971 7103 (84.4) 971 7109
Fax: (84.4) 825 2282
Email: incom@hn.vnn.vn

7  **Designing, Consulting &
Investment Service
Company**

Add: 9 Nguyen Hong Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 835 1065 (84.4) 835 3864
Fax: (84.4) 835 6134
Email: infisco@fpt.vn

8  **Trading, Investment &
Development Promotion
Co., LTD**

Add: 36 Hoa Ma Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 978 3215 (84.4) 978 3225
Fax: (84.4) 978 3224/821 2498
Email: inpro@hn.fpt.vn

9  **Investment & Technology
Development Company**

Add: B7 Giang Vo Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 845 3478 Ext.125 or 143
Fax: (84.4) 845 9258
Email: mefrimex.co@fpt.vn

10  **Vietnam Legal
Counsellors**

Add: 10 Pham Dinh Ho Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 971 2765 (84.4) 971 2766
Fax: (84.4) 971 6501
Email: pntoanleadco@hn.vnn.vn

11  **B&H Investment
Consultancy Corp.**

Add: 32 Lang Ha Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 835 3297 (84.4) 831 0487
Fax: (84.4) 835 3301
Email: bhcorp@hn.vnn.vn

12  **Lawyers & Constultancy
(Thien Ngan Company)**

Add: 4 Da Tuong Str.,
Hanoi - Vietnam
Tel: (84.4) 942 0384
Fax: (84.4) 942 0374
Email: galaxy@netnam.org.vn

LICENSING PROCESS

